

ĐÁNH GIÁ NGUỒN VỐN SINH KẾ TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TẠI HUYỆN THỌ XUÂN TỈNH THANH HÓA

Đỗ Đình Hiệu, Đỗ Thị Tâm

Học viện Nông nghiệp Việt Nam

<https://doi.org/10.55250/jo.vnuf.2022.6.108-120>

TÓM TẮT

Bài viết nhằm đánh giá thực trạng nguồn vốn sinh kế và đề xuất giải pháp nhằm phát triển sinh kế bền vững trong xây dựng nông thôn mới (XDNTM) tại huyện Thọ Xuân. Nghiên cứu sử dụng các phương pháp: điều tra thứ cấp, chọn điểm nghiên cứu, điều tra sơ cấp, đánh giá theo thang đo 5 cấp của Likert. Sử dụng phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên chọn 450 hộ để điều tra. Kết quả cho thấy nguồn vốn để phát triển sinh kế trồng trọt được đánh giá ở mức cao ở cả 3 vùng. Nguồn vốn để phát triển sinh kế chăn nuôi được đánh giá ở mức cao tại vùng 1 và vùng 2 và ở mức trung bình tại vùng 3. Nguồn vốn để phát triển sinh kế nuôi trồng thủy sản được đánh giá ở mức cao tại vùng 2 và ở mức trung bình tại vùng 1 và vùng 3. Nguồn vốn để phát triển sinh kế làng nghề được đánh giá ở mức cao ở vùng 2 và ở mức rất cao tại vùng 1 và vùng 3. Nguồn vốn để phát triển sinh kế dịch vụ được đánh giá ở mức rất cao tại vùng 1 và ở mức cao tại vùng 2 và vùng 3. Đề phát triển sinh kế bền vững cần xây dựng chiến lược sinh kế theo vùng; phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung và nhân rộng mô hình sinh kế bền vững; nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn sinh kế; quản lý sử dụng nguồn vốn sinh kế linh hoạt, hiệu quả; tăng cường liên kết, liên doanh, huy động vốn; tăng cường tuyên truyền, phổ biến chính sách; tăng cường sự tham gia của cộng đồng.

Từ khóa: Huyện Thọ Xuân, nguồn vốn sinh kế, nông thôn mới, sinh kế bền vững.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ đất nước. Xây dựng (XD) nông thôn mới (NTM) với sự tham gia tích cực của cả hệ thống chính trị và toàn dân đã góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn; làm thay đổi rõ rệt diện mạo nông thôn Việt Nam. Tuy nhiên “XDNTM chưa đồng đều, nhiều nơi chưa chú trọng đúng mức đến phát triển sản xuất, tạo sinh kế...” (Ban chấp hành Trung ương, 2022). Trong định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 – 2030, Đảng đã nhấn mạnh: “phát triển kinh tế nông thôn gắn với XDNTM”. Nghị quyết số 19-NQ/TW nhấn mạnh quan điểm “tạo sinh kế, việc làm tại chỗ, nâng cao thu nhập cho nông dân và cư dân nông thôn...” và đề cao nhiệm vụ, giải pháp “tạo sinh kế, việc làm ổn định, tiếp cận các nguồn vốn” (Ban chấp hành Trung ương, 2022). Gần đây tiếp cận lý thuyết khung sinh kế bền vững DFID trong XDNTM đã thu hút sự quan tâm của các nhà lãnh đạo và các nhà nghiên cứu trên thế giới.

Với sự quyết tâm của các cấp ủy Đảng, chính quyền và các tổ chức; sự đồng thuận của người dân, chương trình mục tiêu quốc gia XDNTM huyện Thọ Xuân đã đạt được những kết quả quan trọng. Năm 2019 có 36/36 xã đạt chuẩn NTM và huyện đạt chuẩn huyện NTM. Đến

năm 2021 có 2 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu và 9 xã đạt chuẩn NTM nâng cao. Tuy nhiên, XDNTM vẫn còn nhiều vấn đề cần tiếp tục phải nghiên cứu để đảm bảo mục tiêu “nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh”. Vì vậy đánh giá thực trạng nguồn vốn sinh kế và đề xuất giải pháp nhằm phát triển sinh kế bền vững trong quá trình XDNTM giai đoạn tới là rất cần thiết.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- *Phương pháp chọn điểm nghiên cứu:* Chọn 3 xã đại diện cho 3 vùng để đánh giá nguồn vốn sinh kế trong XDNTM. Xã Thọ Xương, đại diện cho vùng 1, vùng Kinh tế động lực Lam Sơn – Sao Vàng; năm 2010 xã đạt 7/19 tiêu chí NTM, năm 2013 đạt chuẩn NTM, năm 2021 đạt NTM nâng cao. Xã Thọ Hải, đại diện cho vùng 2, vùng Kinh tế động lực Đông Hữu Ngạn Sông Chu; năm 2010 xã đạt 5/19 tiêu chí, năm 2017 đạt chuẩn NTM, năm 2021 đạt NTM nâng cao. Xã Xuân Lập, đại diện cho vùng 3, vùng Kinh tế động lực Tả Ngạn Sông Chu; năm 2010 xã đạt 4/19 tiêu chí, năm 2017 đạt chuẩn NTM, năm 2021 đạt 10/15 tiêu chí NTM nâng cao.

- *Phương pháp thu thập số liệu:* Số liệu thứ cấp được kế thừa, thu thập từ các phòng ban và các xã trong huyện. Số liệu sơ cấp được điều tra từ 450 hộ (tại 03 xã đã chọn, mỗi xã 150 phiếu) theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên để đánh giá các nguồn vốn sinh kế trong XDNTM.

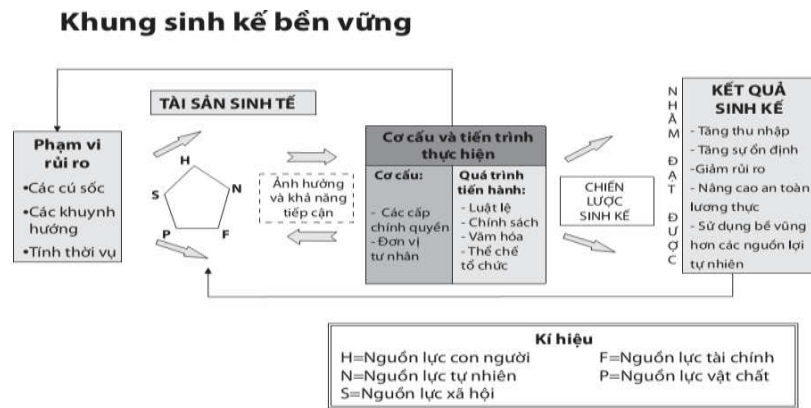
- Phương pháp xử lý số liệu: Sử dụng thang đo Likert (Likert, 1932; Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008) để đánh giá nguồn vốn sinh kế trong XDNTM. Với 5 mức độ, tương ứng với 5 điểm từ: rất cao/rất tốt: 5; cao/tốt: 4; bình thường: 3; thấp/kém: 2; rất thấp/rất kém: 1. Chỉ số đánh giá chung là số bình quân gia quyền của số lượng người trả lời và hệ số của từng mức độ. Thang đánh giá chung là: rất tốt: $\geq 4,20$; tốt: $3,40 < 4,20$; trung bình: $2,60 < 3,34$; kém: $1,80 < 2,60$; rất kém: $< 1,80$. Sử dụng ANOVA để kiểm định sự sai khác về một số chỉ tiêu giữa các vùng. Nếu p-value (sig.) $\leq 0,05$, bác bỏ giả thuyết thống kê H_0 , nghĩa là có sự khác biệt của chỉ tiêu nghiên cứu giữa các vùng ở mức độ tin cậy 95%. Nếu p-value (sig.) $> 0,05$, chấp nhận giả thiết H_0 , nghĩa là không có sự khác biệt của chỉ tiêu nghiên cứu giữa các vùng ở mức độ tin cậy 95%.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

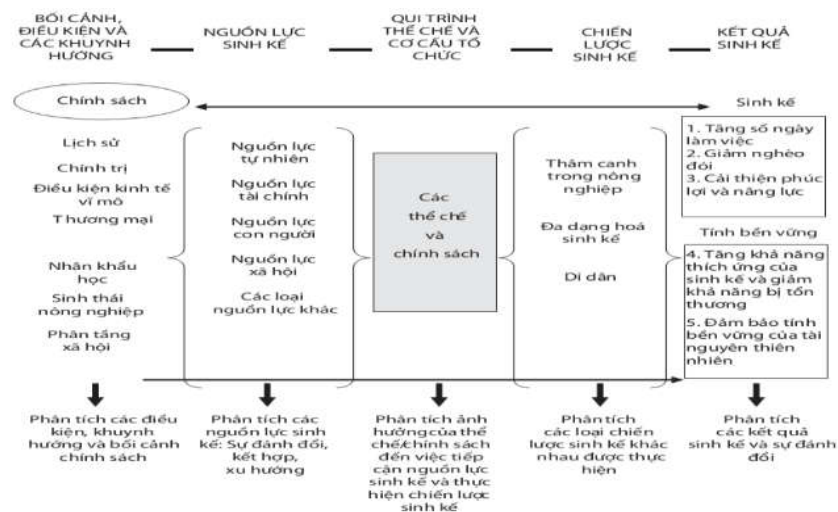
3.1. Cơ sở lý luận của nguồn vốn sinh kế trong xây dựng nông thôn mới

3.1.1. Sinh kế và khung sinh kế bền vững

Sinh kế là phương cách kiếm sống của một hộ dân hay một cộng đồng, là một tập hợp bao gồm các nguồn vốn và khả năng của con người có thể kết hợp được với những quyết định và những hoạt động mà họ sẽ thực hiện để không chỉ kiếm sống mà còn đạt đến mục tiêu và các kỳ vọng khác (DFID, 1999). Theo Chambers & Conway (1992), “sinh kế bao gồm năng lực, tài sản và các hoạt động kiếm sống. Sinh kế bền vững là một sinh kế có thể đối phó và phục hồi trước những sức ép và cú sốc, duy trì hoặc nâng cao năng lực, tài sản và cung cấp các cơ hội kiếm sống bền vững cho thế hệ tiếp theo, đóng góp lợi ích vào sinh kế của những người khác tại địa phương và trên toàn cầu trong ngắn và dài hạn”. Muốn đảm bảo sinh kế bền vững thì phải dựa vào 5 loại hình tài sản vốn - loại vốn đóng cả hai vai đầu vào và đầu ra, đó là: vốn tự nhiên, vốn xã hội, vốn tài chính, vốn vật chất và vốn con người (Scoones, 1998; DFID, 1999).



Hình 1. Khung sinh kế bền vững của DFID (1999)



Hình 2. Khung sinh kế nông thôn bền vững của Scoones (1998)

3.1.2. Các nguồn vốn sinh kế

a) Nguồn vốn tự nhiên

Vốn tự nhiên là các nguồn lực sẵn có mà con người có thể khai thác và sử dụng như không khí, đa dạng sinh học, cây cối, đất đai, mặt nước... (DFID, 1999); là vật chất tự nhiên để tạo dựng sinh kế (Nguyễn Văn Sửu, 2010). Mục tiêu sinh kế hướng đến việc xác định cách mà các nguồn vốn tự nhiên được tạo ra và sử dụng. Vốn tự nhiên là cơ sở để người dân tiếp cận các loại tài sản khác (Jaiyebo, 2003) hay các sinh kế thay thế (Hanstad et al., 2004), là tài sản giúp con người đạt được các mục tiêu khác như bình đẳng giới và sử dụng bền vững các nguồn vốn (Filipe, 2005). Nghiên cứu của Walker (2008) cho thấy việc thu hồi đất nông nghiệp ở Trung Quốc đã phá vỡ sinh kế và các nền tảng sinh tồn truyền thống và biến nông dân trở thành người không đất, không việc làm và không an sinh xã hội. Sự thay đổi trong tiếp cận, quản lý sử dụng nguồn vốn tự nhiên có ảnh hưởng đến an ninh sinh kế. Ở Việt Nam, Trần Đức Viên và cộng sự (2001) đã chỉ ra rằng nhiều hộ gia đình đã dựa vào tài sản tự nhiên (quyền sử dụng đất) để tránh nghèo và chuyển sang các chiến lược sinh kế mới. Việc mở rộng quyền sử dụng đất (vốn tự nhiên) đã góp phần tạo ra nguồn vốn tài chính thông qua vốn hóa quyền sử dụng đất. Đồng thời việc quản lý sử dụng đất dựa vào cộng đồng đã góp phần tăng cường nguồn vốn xã hội.

b) Nguồn vốn xã hội

Vốn xã hội là tất cả nguồn lực xã hội mà có thể giúp con người kiếm sống được (Ellis, 1999); là cách thức để tiếp cận đến nguồn vốn thông qua các mạng lưới quan hệ xã hội (Lin, 1999); là một tập hợp các nguồn vốn hiện hữu và tiềm ẩn của các mối quan hệ (Bourdieu, 1986); là mạng lưới mối quan hệ có thể làm tăng sự tin cậy và hiểu biết lẫn nhau, tăng cơ hội việc làm hay tăng sự tiếp cận đến các cơ quan, tổ chức cũng như giảm chi phí giao dịch (DFID, 1999). Theo Bebbington (1999) vốn xã hội là phương tiện quan trọng để các hộ tiếp cận đối với các nguồn vốn khác và để tìm kiếm sinh kế. Trong những điều kiện nhất định vốn xã hội có thể chuyển thành vốn kinh tế. Nguyễn Duy Thắng (2007) cho rằng vốn xã hội là một nguồn vốn quan trọng giúp nông dân chuyển đổi chiến lược sinh kế để ứng phó với các thách thức của

đô thị hóa. Nguyễn Vũ Hoàng (2008) đánh giá cao vai trò của vốn xã hội trong việc tập hợp và cố kết các cá thể trong những hành động tập thể vì lợi ích chung của nhóm khi họ cùng bị ảnh hưởng bởi các dự án phát triển đô thị. Ngô Đức Thịnh (2008) nhấn mạnh rằng gia đình, dòng họ, làng xã và các mạng lưới xã hội là nền tảng của vốn xã hội, một thành tố thúc đẩy phát triển nông thôn.

c) Nguồn vốn tài chính

Vốn tài chính là nguồn tiền mà hộ gia đình có thể tiếp cận và sử dụng để đạt được mục đích sinh kế (Nguyễn Văn Sửu, 2010), tạo ra thu nhập. Nguồn vốn này có thể có từ việc hộ gia đình đã tích lũy qua nhiều năm dưới dạng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, trái phiếu, cổ phiếu hoặc bằng vàng, lương hưu cũng có thể là dòng tiền thu nhập đều đặn trong tương lai như trợ cấp của Chính phủ, người thân cho, tặng... (DFID, 1999).

d) Nguồn vốn vật chất

Theo DFID (1999) vốn vật chất bao gồm tài sản mà con người tạo ra như sự sẵn có của cơ sở hạ tầng (hệ thống giao thông, điện, trạm xá và bệnh viện, trường học và thị trường). Theo Nguyễn Văn Sửu (2010), vốn vật chất bao gồm cơ sở hạ tầng (nhà ở, giao thông, hệ thống nước, vệ sinh, năng lượng, thông tin...) và các loại hàng hóa mà người sản xuất cần để hậu thuẫn sinh kế (các công cụ, thiết bị, các tài sản... phục vụ cho sản xuất của hộ).

e) Nguồn vốn con người

Vốn con người là các kỹ năng, kiến thức, khả năng lao động và sức khỏe, là hiểu biết của con người về phương thức tiến hành các hoạt động kinh tế xã hội (Bùi Quang Bình, 2009); là kỹ năng, tri thức, khả năng làm việc và sức khỏe tốt (Nguyễn Văn Sửu, 2010). Các yếu tố này kết hợp với nhau, tạo điều kiện giúp hộ quyết định chiến lược sinh kế và khả năng đạt được mục tiêu sinh kế (DFID, 1999, Nguyễn Văn Sửu, 2010). Mincer (1974), con người phải đầu tư để tích lũy vốn con người thông qua giáo dục, rèn luyện trong lao động. Vốn con người là một yếu tố quan trọng trong việc lựa chọn sinh kế. Bất bình đẳng về vốn con người có thể để lại các hệ quả nghiêm trọng cho nhiều thế hệ (Asian Development Bank, 2001). Theo Dang Nguyen Anh, David Meyer (1999) vốn con người đã chi

phối các quyết định đầu tư liên doanh ở Việt Nam khi tập trung vào các khu vực giàu nguồn vốn con người (các khu đô thị lớn hay các tỉnh phát triển) và nó đã làm gia tăng phân hóa vùng trong quá trình phát triển.

3.2. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu

3.2.1. Tình hình xây dựng NTM huyện Thọ Xuân

Huyện Thọ Xuân nằm cách thành phố Thanh Hoá 36 km với diện tích tự nhiên là 29.229,4 ha, dân số 199.064 người, mật độ dân số là 681 người/km². Cơ cấu kinh tế (bảng 1) có xu hướng giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp và tăng tỉ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ thương mại.

Trước khi XDNTM (năm 2010), không xã nào của huyện đạt chuẩn NTM. Trung bình mỗi xã chỉ đạt 5,7 tiêu chí, cao nhất là xã Xuân Giang đạt 10 tiêu chí và thấp nhất là xã Xuân Sơn chỉ đạt duy nhất 1 tiêu chí. Sau khi được công nhận đạt chuẩn NTM theo Quyết định số

1238/QĐ-TTg, huyện đã tiếp thực chỉ đạo thực hiện XDNTM nâng cao và NTM kiểu mẫu. Theo Nghị quyết 786/NQ-UBTVQH14, năm 2019 huyện Thọ Xuân sáp nhập thành 26 xã. Theo bộ tiêu chí tại Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thanh Hóa, huyện có 8/26 xã đạt chuẩn NTM nâng cao (đạt 15/15 tiêu chí), và 02/26 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (đạt 13/13 tiêu chí). Huyện đã đạt (10/26) chỉ tiêu, 5/9 tiêu chí huyện NTM nâng cao, gồm: Quy hoạch; Giao thông; Thủy lợi và phòng, chống thiên tai; Điện; Y tế - Văn hóa - Giáo dục; Kinh tế; Môi trường; Chất lượng môi trường sống; Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công (UBND huyện Thọ Xuân, 2021^a). Huyện phấn đấu hoàn thành 100% xã đạt chuẩn NMT nâng cao trước năm 2025 theo Quyết định 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng chính phủ và 10 xã trở lên đạt chuẩn xã NTM kiểu mẫu. Huyện sẽ trở thành thị xã Thọ Xuân trước năm 2030 (Huyện ủy Thọ Xuân, 2020).

Bảng 1. Cơ cấu kinh tế huyện Thọ Xuân

Chỉ tiêu	Năm 2010 (%)	Năm 2015 (%)	Năm 2020 (%)
Nông - Lâm - Thủy sản	22,9	18,8	16,4
Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp - Xây dựng	34,2	40,1	50,6
Dịch vụ - thương mại	42,9	41,1	33,0

Nguồn: UBND huyện Thọ Xuân, 2021^b

3.2.2. Các sinh kế chính của huyện Thọ Xuân

a) Sinh kế trồng trọt

Sinh kế trồng trọt chuyển dịch trọng tâm sản xuất từ sản lượng sang chất lượng và hiệu quả. Hình thành và phát triển các vùng trồng trọt tập trung theo hướng sản xuất hàng hóa, công nghệ cao, an toàn, hiện đại hóa và có sự liên kết theo chuỗi trong. Tiếp tục triển khai các mô hình hiệu quả như: sản xuất rau an toàn, lúa giống, lúa thương phẩm, mía nguyên liệu, cây ăn quả... Đẩy mạnh tích tụ, tập trung ruộng đất, xây dựng cánh đồng mẫu lớn và chuyển đổi các mô hình trồng trọt kém hiệu quả sang các mô hình có hiệu quả cao hơn. Năm 2021 tổng diện tích gieo trồng đạt 29.240,1 ha, cây lúa 15.620,2 ha, năng suất bình quân 64,6 tạ/ha; cây ngô 3.574,3 ha, năng suất 54,6 tạ/ha, mía 1.850 ha. Giá trị sản xuất đạt 129 triệu đồng/ha (UBND huyện Thọ Xuân, 2021^c).

b) Sinh kế chăn nuôi

Ngành chăn nuôi chuyển mạnh từ chăn nuôi phân tán sang mô hình trang trại, gia trại và sản xuất hàng hóa đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn thực phẩm. Huyện đã tập trung chỉ đạo rà soát, bổ sung quy hoạch và xây dựng các vùng sản xuất chăn nuôi tập trung. Huyện có 105 trang trại, gia trại với tổng diện tích 283,5 ha, tổng giá trị sản phẩm hàng hóa đạt 184.110 triệu đồng và đã giải quyết việc làm cho trên 1.200 lao động. Đã xây dựng được 12 chuỗi cung ứng thịt gia súc, gia cầm an toàn. Năm 2020 ngành chăn nuôi đạt 754 tỷ đồng, tăng 9,1% so với năm 2015. Lợn hướng nạc có 20.000 con, gà lông màu 350.000 con; phát triển cụm trang trại chăn nuôi gà lông màu tại Xuân Minh, Trường Xuân, Xuân Hưng, Xuân Trường

c) Sinh kế nuôi trồng thủy sản

Thủy sản chuyển từ nuôi quảng canh sang thâm canh, mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản từ diện tích đất trũng trồng lúa kém hiệu quả

sang nuôi trồng thủy sản (NTTS). Hình thành các vùng NTTS tập trung theo hướng bán thâm canh, đảm bảo an toàn sinh học; vùng nuôi cá giống. Giá trị sản xuất đạt 123 triệu đồng/ha.

d) Sinh kế làng nghề

Phát triển làng nghề truyền thống là phát huy tối đa nội lực của nhân dân trong XDNTM. Huyện có 02 làng nghề truyền thống được công nhận: Bánh gai Tứ trụ (có 47 hộ sản xuất, kinh doanh) và Bánh lá răng bừa (có 86 hộ sản xuất, kinh doanh). Các làng nghề khác như làm nem nướng, kẹo lạc, mật mía, nón lá, đồ gỗ gia dụng, làm miến... Các hộ sản xuất, kinh doanh trong làng nghề đã ký cam kết với UBND xã và chấp hành tốt các quy định về BVMT.

e) Sinh kế dịch vụ

Phát triển dịch vụ thương mại gắn với phát triển đô thị, các khu cụm công nghiệp và các trung tâm thương mại, các siêu thị; trọng tâm là các loại hình dịch vụ có lợi thế và có giá trị gia tăng cao, như vận tải, tài chính, ngân hàng, bất động sản, viễn thông... Khai thác, nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ hiện có (HTX, cửa hàng thương mại, dịch vụ, dịch vụ vận tải)... Năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 7.974 tỷ đồng. Huyện có 608 doanh nghiệp, tạo công ăn việc làm cho trên 7.200 lao động.

3.3. Đánh giá các nguồn vốn để phát triển sinh kế bền vững tại huyện Thọ Xuân

3.3.1. Thực trạng các nguồn vốn để phát triển các sinh kế huyện Thọ Xuân

a) Nguồn vốn tự nhiên

Năm 2021, diện tích tự nhiên của huyện là 29.229,40 ha. Trong đó đất nông nghiệp là 19.411,30 ha, chiếm 66,41%; đất phi nông nghiệp là 9.376,16 ha, chiếm 32,08%; đất chưa sử dụng là 441,95 ha, chiếm 1,51%. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp tới 15938,43 ha, đất lâm nghiệp tới 2,511,96 ha. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng có 1.067,86 ha; đất có mặt nước chuyên dùng là 304,80 ha. Huyện còn có hệ thống sông, hồ dày đặc: sông Chu dài 29,4 km, sông Cầu Chày dài 24 km, sông Hoàng (sông Nhà Lê) dài 81 km, sông Dừa dài 10 km và sông Khe Trê. Các lớn như Hồ Mọ diện tích 39,8 ha, hồ Cửa Trát 17,5 ha, hồ Sao Vàng 12 ha, hồ Đoàn Kết 8,75 ha, hồ Cây Quýt 3 ha, hồ Đông Trường 0,95 ha. Huyện có 02 di tích quốc

gia đặc biệt (Lam Kinh và Lê Hoàn); 10 di tích cấp quốc gia và 45 di tích cấp tỉnh và các lễ hội. Đó là nguồn vốn tự nhiên quan trọng để phát triển sinh kế bền vững.

b) Nguồn vốn xã hội

Huyện đã xây dựng, duy trì liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị có hiệu quả kinh tế cao; một số sản phẩm truyền thống đã xây dựng được thương hiệu như: Bưởi Luận Văn, Cam Xuân Thành... Huyện có 92 doanh nghiệp, 47 hợp tác xã, 105 trang trại, gia trại hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

c) Nguồn vốn tài chính

Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2021 đạt 719,884 tỷ đồng; trong đó thu từ cấp quyền sử dụng đất là 441,688 tỷ đồng. Một số chỉ tiêu thu đạt tỷ lệ cao như: thu tiền thuê đất, mặt nước (967,6%), tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (164,8%)... Hoạt động tín dụng, ngân hàng đáp ứng nhu cầu vay vốn phục vụ sản xuất của cá nhân, các doanh nghiệp, tổ chức. Năm 2021 tổng doanh số cho vay đạt 2.627,6 tỷ đồng; tổng dư nợ đạt 3.235 tỷ đồng; tổng nguồn huy động đạt 3.041 tỷ đồng, trong đó huy động trong dân cư là 2.709,5 tỷ đồng. Tổng huy động vốn đầu tư phát triển đạt 6.021 tỷ đồng. Năm 2021, thu nhập bình quân đầu người đạt 52,2 triệu đồng/người. Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 5,34% năm 2016 xuống còn 1,2% năm 2021.

d) Nguồn vốn vật chất

Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được xây mới, nâng cấp, tạo nền tảng để phát triển hệ thống đô thị trong tương lai. Huyện có 1.216,3 km đường bộ gồm 67 km đường quốc lộ (đường Hồ Chí Minh, QL47, 47B, 47C); 57 km đường tỉnh (506B, 506C, 514B, 515, 515D, 506D, đường từ Nghi Sơn đi Thọ Xuân); 62 km đường huyện. Tỷ lệ cứng hóa đường giao thông nông thôn đạt trên 93%. Cảng Hàng không Thọ Xuân đạt tần suất 184 lượt cất hạ cánh/tuần. Về đường thủy nội địa có sông Chu được xếp loại sông cấp 4 và sông Cầu Chày được xếp loại sông cấp 6.

Hệ thống thủy lợi được đầu tư nâng cấp và cải tạo: hệ thống kênh tưới chính được kiên cố hoá, 30 km kênh cấp I được kiên cố hoá 100%, 75 km kênh cấp II, III đã kiên cố hoá được 40%. Huyện chưa có khu xử lý chất thải rắn hoàn

chính. Các cụm công nghiệp, làng nghề chưa xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung.

e) *Nguồn vốn con người*

So với các huyện khác trong tỉnh, Thọ Xuân là một huyện đông dân. Năm 2021, dân số toàn huyện khoảng 199.064 người (nam là 98.498 người, nữ 100.566 người), dân số đô thị là 18.564 người, nông thôn là 172.500 người. Trong đó dân tộc Kinh, chiếm 80%, dân tộc Mường, Thái chỉ chiếm 20%. Mật độ dân số là 681 người/km². Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực phi nông nghiệp năm 2021 là 68%. Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm được tập trung chỉ đạo thực hiện; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 76,1%.

3.3.2. Đánh giá các nguồn vốn để phát triển các sinh kế bền vững huyện Thọ Xuân

a) *Nguồn vốn để phát triển sinh kế trồng trọt*

Số liệu trong bảng 2 và bảng 7 cho thấy nguồn vốn sinh kế trồng trọt được đánh giá ở

mức tốt (trung bình chung là 3,82 điểm) và có sự khác nhau giữa vùng 1 và vùng 3 (sig. = 0,049), không có sự khác nhau giữa vùng 1 với vùng 2 và giữa vùng 2 với vùng 3. Trong đó nguồn vốn con người được đánh giá ở mức rất tốt (4,24 điểm) và không có sự khác nhau giữa các vùng nghiên cứu. Qua đó cho thấy kỹ năng, kiến thức, khả năng lao động, sức khỏe của người dân tại trong huyện có thể đáp ứng được yêu cầu phát triển sinh kế trồng trọt bền vững trong quá trình XDNTM.

4 nguồn vốn còn lại để phát triển sinh kế trồng trọt bền vững đều được đánh giá ở mức tốt. Trong đó nguồn vốn tự nhiên được đánh giá với số điểm khá cao là 4,09 điểm và không có sự khác nhau giữa các vùng. Điều đó cho thấy tài nguyên đất đai của huyện tương đối tốt, đáp ứng được yêu cầu phát triển sinh kế trồng trọt bền vững, hiện đại và theo hướng chuyên môn hóa cao.

Bảng 2. Đánh giá nguồn vốn để phát triển sinh kế trồng trọt

	Tiêu chí đánh giá	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Sai số chuẩn
Tổng hợp	Vùng 1	3,91	0,872	0,071
	Vùng 2	3,85	0,614	0,050
	Vùng 3	3,71	0,675	0,055
	Toàn huyện	3,82	0,732	0,035
Nguồn vốn tự nhiên	Vùng 1	3,99	0,909	0,074
	Vùng 2	4,09	0,763	0,062
	Vùng 3	4,17	0,801	0,065
	Toàn huyện	4,09	0,828	0,039
Nguồn vốn xã hội	Vùng 1	3,78	1,092	0,089
	Vùng 2	3,63	0,848	0,069
	Vùng 3	3,44	0,908	0,074
	Toàn huyện	3,62	0,963	0,045
Nguồn vốn tài chính	Vùng 1	3,71	1,083	0,088
	Vùng 2	3,55	0,773	0,063
	Vùng 3	3,32	0,854	0,070
	Toàn huyện	3,53	0,925	0,044
Nguồn vốn vật chất	Vùng 1	3,79	1,109	0,091
	Vùng 2	3,74	0,839	0,068
	Vùng 3	3,36	0,971	0,079
	Toàn huyện	3,63	0,996	0,047
Nguồn vốn con người	Vùng 1	4,26	0,915	0,075
	Vùng 2	4,21	0,747	0,061
	Vùng 3	4,25	0,874	0,071
	Toàn huyện	4,24	0,847	0,040

Nguồn vốn xã hội được đánh giá với 3,62 điểm. Điều đó cho thấy trong sự phát triển sinh kế trồng trọt các mối quan hệ, các kết nối mạng lưới và nhóm đã được quan tâm. Đặc biệt là vấn đề tập trung ruộng đất ở 14 xã, phát triển các liên kết sản xuất, sản xuất hàng hóa theo chuỗi... Có sự khác nhau về mức độ đánh giá giữa vùng 1 (3,78 điểm) và vùng 3 (3,44 điểm) là do tại vùng 1 cơ hội để hộ tiếp xúc với các doanh nghiệp, các tổ chức trong liên kết sản xuất thuận lợi hơn vùng 2.

Nguồn vốn tài chính được đánh giá với 3,53

điểm và có sự khác nhau giữa vùng 1 (3,71 điểm – mức tốt) và vùng 3 (3,32 điểm – trung bình). Nguyên nhân là do vùng 1 có điều kiện sống tốt hơn, kinh tế xã hội phát triển hơn do vậy nguồn vốn tài chính của hộ cũng tốt hơn.

Nguồn vốn vật chất được đánh giá với 3,63 điểm và có sự khác nhau giữa vùng 3 với vùng 1 và vùng 2. Tại vùng 3 nguồn vốn vật chất được đánh giá ở mức trung bình do đây là có điều kiện cơ sở hạ tầng thấp hơn, kinh tế xã hội phát triển chậm hơn vùng 1 và vùng 2.

Bảng 3. Đánh giá nguồn vốn để phát triển sinh kế chăn nuôi

	Tiêu chí đánh giá	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Sai số chuẩn
Tổng hợp	Vùng 1	3,75	0,749	0,061
	Vùng 2	3,77	0,662	0,054
	Vùng 3	3,28	0,559	0,046
	Toàn huyện	3,60	0,697	0,033
Nguồn vốn tự nhiên	Vùng 1	3,38	0,939	0,077
	Vùng 2	3,53	0,841	0,069
	Vùng 3	3,03	0,802	0,066
	Toàn huyện	3,31	0,886	0,042
Nguồn vốn xã hội	Vùng 1	3,86	0,883	0,072
	Vùng 2	3,97	0,785	0,064
	Vùng 3	3,32	0,617	0,050
	Toàn huyện	3,72	0,819	0,039
Nguồn vốn tài chính	Vùng 1	3,61	1,111	0,091
	Vùng 2	3,39	1,015	0,083
	Vùng 3	3,19	0,893	0,073
	Toàn huyện	3,39	1,022	0,048
Nguồn vốn vật chất	Vùng 1	3,87	0,880	0,072
	Vùng 2	3,97	0,789	0,064
	Vùng 3	3,33	0,773	0,063
	Toàn huyện	3,72	0,861	0,041
Nguồn vốn con người	Vùng 1	4,03	0,941	0,077
	Vùng 2	3,98	1,006	0,082
	Vùng 3	3,53	0,953	0,078
	Toàn huyện	3,85	0,990	0,047

b) Nguồn vốn để phát triển sinh kế chăn nuôi

Các nguồn vốn để phát triển chăn nuôi được đánh giá ở mức tốt với 3,6 điểm và có sự khác nhau giữa vùng 3 với vùng 1 và vùng 2. Ở Vùng 3 mức đánh giá là trung bình với 3,28 điểm thấp hơn nhiều so với vùng 1 và vùng 2.

Có 3/5 nguồn vốn được đánh giá ở mức tốt. Nguồn vốn xã hội với 3,72 điểm và có sự khác nhau giữa vùng 3 với 2 vùng còn lại. Vùng 3

được đánh giá ở mức trung bình với 3,32 điểm. Do vùng 3 chỉ có 2/9 xã phát triển chăn nuôi là xã Thọ Lập và xã Thuận Minh nên các thông tin, sự liên kết trong phát triển sinh kế chăn nuôi thấp. Nguồn vốn vật chất với 3,72 điểm và có sự khác nhau giữa vùng 3 với vùng 2 và vùng 1. Vùng 3 đánh giá ở mức trung bình, thấp hơn nhiều so với vùng 1 và vùng 2 do vùng 3 điều kiện kinh tế xã hội và cơ sở hạ tầng đều thấp hơn

2 vùng còn lại. Nguồn vốn con người với 3,85 điểm và có sự khác nhau giữa vùng 3 với vùng 2 và vùng 1. Vùng 3 được đánh giá thấp hơn nhưng vẫn ở mức tốt (3,53 điểm). Qua đó cho thấy tri thức, kỹ năng, lao động của người dân tại huyện có thể đáp ứng được yêu cầu phát triển sinh kế chăn nuôi bền vững.

Có 02 nguồn vốn được đánh giá ở mức trung bình. Đó là: nguồn vốn tự nhiên với 3,31 điểm và có sự khác nhau giữa vùng 3 với vùng 1 và

vùng 2. Vùng 3 được đánh giá mức thấp nhất với 3,03 điểm. Điều đó cho thấy điều kiện tự nhiên ở huyện không thuận lợi đối với phát triển sinh kế chăn nuôi bền vững.

Nguồn vốn tài chính được đánh giá ở mức trung bình với 3,39 điểm và có sự khác nhau giữa vùng 1 và vùng 3. Qua đó cho thấy người dân chưa thực sự sẵn sàng đầu tư cho phát triển sinh kế chăn nuôi bền vững.

Bảng 4. Đánh giá nguồn vốn để phát triển sinh kế nuôi trồng thủy sản

Tiêu chí đánh giá		Trung bình	Độ lệch chuẩn	Sai số chuẩn
Tổng hợp	Vùng 1	3,29	0,757	0,062
	Vùng 2	3,77	0,667	0,054
	Vùng 3	3,26	0,548	0,045
	Toàn huyện	3,44	0,702	0,033
Nguồn vốn tự nhiên	Vùng 1	2,91	0,972	0,079
	Vùng 2	3,54	0,841	0,069
	Vùng 3	2,94	0,762	0,062
	Toàn huyện	3,13	0,908	0,043
Nguồn vốn xã hội	Vùng 1	3,23	0,839	0,068
	Vùng 2	3,98	0,790	0,064
	Vùng 3	3,31	0,615	0,050
	Toàn huyện	3,51	0,823	0,039
Nguồn vốn tài chính	Vùng 1	3,29	0,965	0,079
	Vùng 2	3,39	1,016	0,083
	Vùng 3	3,19	0,893	0,073
	Toàn huyện	3,29	0,961	0,045
Nguồn vốn vật chất	Vùng 1	3,27	0,864	0,071
	Vùng 2	3,96	0,785	0,064
	Vùng 3	3,32	0,771	0,063
	Toàn huyện	3,52	0,866	0,041
Nguồn vốn con người	Vùng 1	3,78	0,881	0,072
	Vùng 2	3,99	1,010	0,082
	Vùng 3	3,52	0,939	0,077
	Toàn huyện	3,76	0,962	0,045

c) Nguồn vốn để phát triển sinh kế nuôi trồng thủy sản

Hiện tại huyện có 557,23 ha đất nuôi trồng thủy sản (NTTS) tập trung chủ yếu ở xã Xuân Lập, xã Quảng Phú, Thị trấn Sao Vàng, xã Trường Xuân. Số liệu bảng 5 và bảng 8 cho thấy nguồn vốn để phát triển NTTS được đánh giá ở mức tốt với 3,44 điểm và có sự khác nhau giữa vùng 2 với vùng 3 và vùng 1. Vùng 2 được đánh giá ở mức tốt với 3,77 điểm, trong khi vùng 1

và vùng 3 được đánh giá ở mức trung bình. Có 3/5 nguồn vốn sinh kế NTTS được đánh giá ở mức tốt. Đó là, nguồn vốn xã hội với 3,51 điểm, nguồn vốn vật chất với 3,52 điểm và nguồn vốn con người với 3,76 điểm. Tại vùng 2, nguồn vốn xã hội và nguồn vốn vật chất được đánh giá ở mức tốt, trong khi vùng 1 và vùng 3 được đánh giá ở mức trung bình. Nguồn vốn con người lại được đánh giá tốt ở cả 3 vùng. Điều đó cho thấy mặc dù tri thức, kỹ năng, lao động tại huyện có

thể đáp ứng được yêu cầu phát triển sinh kế NTTS bền vững nhưng người dân chưa sẵn sàng cho việc đầu tư phát triển sinh kế này.

Có 02 nguồn vốn được đánh giá ở mức trung

bình, đó là nguồn vốn tự nhiên với 3,13 điểm và nguồn vốn tài chính với 3,29 điểm. Điều đó một lần nữa cho thấy huyện không có nhiều ưu thế cho phát triển sinh kế NTTS bền vững.

Bảng 5. Đánh giá nguồn vốn để phát triển sinh kế làng nghề

Tiêu chí đánh giá		Trung bình	Độ lệch chuẩn	Sai số chuẩn
Tổng hợp	Vùng 1	4,36	0,652	0,053
	Vùng 2	3,99	0,563	0,046
	Vùng 3	4,28	0,527	0,043
	Toàn huyện	4,21	0,604	0,028
Nguồn vốn tự nhiên	Vùng 1	4,22	0,874	0,071
	Vùng 2	3,99	0,675	0,055
	Vùng 3	4,21	0,745	0,061
	Toàn huyện	4,14	0,775	0,037
Nguồn vốn xã hội	Vùng 1	4,32	0,780	0,064
	Vùng 2	3,84	0,715	0,058
	Vùng 3	4,28	0,667	0,054
	Toàn huyện	4,15	0,753	0,035
Nguồn vốn tài chính	Vùng 1	4,29	0,780	0,064
	Vùng 2	3,77	0,706	0,058
	Vùng 3	4,23	0,595	0,049
	Toàn huyện	4,10	0,734	0,035
Nguồn vốn vật chất	Vùng 1	4,48	0,792	0,065
	Vùng 2	4,10	0,784	0,064
	Vùng 3	4,30	0,683	0,056
	Toàn huyện	4,29	0,769	0,036
Nguồn vốn con người	Vùng 1	4,51	0,730	0,060
	Vùng 2	4,24	0,748	0,061
	Vùng 3	4,38	0,757	0,062
	Toàn huyện	4,38	0,752	0,035

d) Nguồn vốn để phát triển sinh kế làng nghề

Từ khi thực hiện XDNTM các làng nghề của huyện được khôi phục và phát triển. Kết quả điều tra trong bảng 6 và bảng 8 cho thấy nguồn vốn để phát triển làng nghề tại huyện là rất tốt (4,21 điểm) và có sự khác nhau giữa vùng 2 với vùng 1 và vùng 3. Vùng 2 được đánh giá ở mức tốt trong khi vùng 1 và vùng 3 được đánh giá ở mức rất tốt.

Có 2/5 nguồn vốn được đánh giá rất tốt là nguồn vốn vật chất với 4,29 điểm và nguồn vốn

con người với 4,38 điểm. Điều đó cho thấy người dân trong huyện rất sẵn sàng cho việc phát triển sinh kế làng nghề bền vững.

Có 3/5 nguồn vốn được đánh giá ở mức tốt, đó là nguồn vốn xã hội với 4,15 điểm, nguồn vốn tự nhiên với 4,14 điểm và nguồn vốn tài chính với 4,10 điểm. Tại vùng 2, cả 3 nguồn vốn này đều được đánh giá thấp hơn 2 vùng còn lại. Như vậy, sinh kế làng nghề có ưu thế phát triển ở cả 3 vùng tuy nhiên vùng 2 ít lợi thế hơn 2 vùng còn lại.

Bảng 6. Đánh giá nguồn vốn để phát triển sinh kế dịch vụ

	Tiêu chí đánh giá	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Sai số chuẩn
Tổng hợp	Vùng 1	4,23	0,767	0,063
	Vùng 2	3,94	0,668	0,055
	Vùng 3	3,93	0,576	0,047
	Toàn huyện	4,03	0,688	0,032
Nguồn vốn tự nhiên	Vùng 1	4,21	0,879	0,072
	Vùng 2	4,09	0,763	0,062
	Vùng 3	4,17	0,801	0,065
	Toàn huyện	4,16	0,815	0,038
Nguồn vốn xã hội	Vùng 1	4,15	0,951	0,078
	Vùng 2	3,78	0,904	0,074
	Vùng 3	3,79	0,738	0,060
	Toàn huyện	3,90	0,884	0,042
Nguồn vốn tài chính	Vùng 1	4,13	0,946	0,077
	Vùng 2	3,70	0,857	0,070
	Vùng 3	3,68	0,708	0,058
	Toàn huyện	3,84	0,867	0,041
Nguồn vốn vật chất	Vùng 1	4,22	0,919	0,075
	Vùng 2	3,89	0,876	0,072
	Vùng 3	3,75	0,761	0,062
	Toàn huyện	3,95	0,875	0,041
Nguồn vốn con người	Vùng 1	4,43	0,806	0,066
	Vùng 2	4,25	0,759	0,062
	Vùng 3	4,25	0,868	0,071
	Toàn huyện	4,31	0,815	0,038

e) Nguồn vốn để phát triển sinh kế dịch vụ

Cùng với sự phát triển sinh kế làng nghề và quá trình đô thị hóa mạnh mẽ từ khi thực hiện XDNTM, sinh kế dịch vụ tại huyện phát triển khá mạnh ở cả 3 vùng. Số liệu trong bảng 6 và bảng 7 cho thấy nguồn vốn để phát triển sinh kế dịch vụ tại huyện ở mức tốt (4,03 điểm) và có sự khác nhau giữa vùng 1 với vùng 2 và vùng 3. Vùng 2 được đánh giá ở mức rất tốt trong khi vùng 1 và vùng 3 được đánh giá ở mức tốt do vùng 2 có cảng hàng không Thọ Xuân. Trong 5 nguồn vốn sinh kế, nguồn vốn con người được đánh giá ở mức rất cao với 4,31 điểm và không có sự khác nhau giữa các vùng. Điều đó cho

thấy tri thức, kỹ năng, lao động của người dân trong huyện đã đáp ứng rất tốt yêu cầu phát triển sinh kế dịch vụ bền vững.

Các nguồn vốn còn lại đều được đánh giá ở mức tốt. Cụ thể nguồn vốn tự nhiên được đánh giá ở mức 4,16 điểm và không có sự khác nhau giữa các vùng. Như vậy về tự nhiên có thể phát triển sinh kế dịch vụ bền vững trên các vùng của huyện. Nguồn vốn xã hội, nguồn vốn tài chính và nguồn vốn vật chất ở vùng 1 được đánh giá cao hơn ở vùng 2 và vùng 3. Điều đó cho thấy sinh kế dịch vụ có lợi thế phát triển ở vùng 1 nhiều hơn 2 vùng còn lại.

Bảng 7. Sự khác nhau nguồn vốn sinh kế giữa các vùng

Tiêu chí đánh giá	So sánh giữa các vùng		Mức ý nghĩa theo vùng của các nguồn vốn sinh kế (Sig.)				
			Trồng trọt	Chăn nuôi	NTTS	Làng nghề	Dịch vụ
Đánh giá chung	Vùng 1	Vùng 2	0,747	0,963	0,000	0,000	0,001
		Vùng 3	0,049	0,000	0,869	0,426	0,000
	Vùng 2	Vùng 3	0,234	0,000	0,000	0,000	0,981
Nguồn vốn tự nhiên	Vùng 1	Vùng 2	0,547	0,273	0,000	0,024	0,411
		Vùng 3	0,144	0,001	0,940	0,988	0,905
	Vùng 2	Vùng 3	0,679	0,000	0,000	0,036	0,672
Nguồn vốn xã hội	Vùng 1	Vùng 2	0,347	0,410	0,000	0,000	0,001
		Vùng 3	0,006	0,000	0,629	0,881	0,001
	Vùng 2	Vùng 3	0,209	0,000	0,000	0,000	0,998
Nguồn vốn tài chính	Vùng 1	Vùng 2	0,283	0,144	0,601	0,000	0,000
		Vùng 3	0,001	0,001	0,639	0,786	0,000
	Vùng 2	Vùng 3	0,070	0,201	0,150	0,000	0,977
Nguồn vốn vật chất	Vùng 1	Vùng 2	0,910	0,538	0,000	0,000	0,003
		Vùng 3	0,001	0,000	0,835	0,098	0,000
	Vùng 2	Vùng 3	0,002	0,000	0,000	0,057	0,298
Nguồn vốn con người	Vùng 1	Vùng 2	0,883	0,908	0,142	0,005	0,134
		Vùng 3	0,990	0,000	0,046	0,269	0,155
	Vùng 2	Vùng 3	0,938	0,000	0,000	0,235	0,997

Bảng 8. Đánh giá nguồn vốn sinh kế theo vùng

Sinh kế	Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3
Trồng trọt	3,91	3,85	3,71
Chăn nuôi	3,75	3,77	3,28
NTTS	3,29	3,77	3,26
Làng nghề	4,36	3,99	4,28
Dịch vụ	4,23	3,94	3,93

f) Đánh giá chung

Số liệu bảng 8 cho thấy vùng 1 có ưu thế rất lớn để phát triển sinh kế dịch vụ và làng nghề, có thể mạnh để phát triển sinh kế trồng trọt và chăn nuôi, hạn chế phát triển NTTS. Vùng 2 thể phát triển đồng đều cả 5 sinh kế. Tuy nhiên không có sinh kế nào nổi trội. Vùng 3 đặc biệt có thể mạnh phát triển làng nghề, có ưu thế phát triển trồng trọt và dịch vụ và mức độ phát triển sinh kế chăn nuôi và NTTS ở mức trung bình.

3.4. Một số giải pháp để sử dụng nguồn vốn sinh kế trong XDNTM bền vững

Hiện tại cả 3 cùng đều có điều kiện để phát triển 5 loại hình sinh kế, tuy nhiên thế mạnh mỗi vùng là khác nhau. Do vậy cần xây dựng chiến

lược sinh kế bền vững cho từng vùng dựa trên kết quả đánh giá nguồn vốn sinh kế.

Lập kế hoạch xây dựng mới và phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung chất lượng cao, phát triển và nhân rộng một số mô hình, dự án trọng điểm cho mỗi loại hình sinh kế dựa trên kết quả đánh giá nguồn vốn sinh kế.

Nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn sinh kế dựa trên các điều kiện: có đầy đủ thông tin về nguồn vốn sinh kế để cung cấp cho người dân, làm cho họ có đủ điều kiện thực hành chiến lược sinh kế dựa trên nguồn vốn sinh kế; giúp họ có khả năng quản lý và tổ chức sử dụng nguồn vốn sinh kế đúng nhu cầu của họ và đúng mục tiêu phát triển của huyện; định hướng để họ có chiến lược sinh kế bền vững dựa trên các

nguồn vốn sinh kế hiện có; đồng thời hỗ trợ các dịch vụ cần thiết.

Thay đổi kiểm soát, quản lý sử dụng nguồn vốn sinh kế theo hướng linh hoạt, hiệu quả. Tạo điều kiện cho người dân chuyển đổi sinh kế hoặc tìm kiếm sinh kế thay thế nếu vẫn đảm bảo được các yêu cầu phát triển bền vững của xã, đồng thời bảo vệ được nguồn vốn sinh kế của hộ và của địa phương.

Tăng cường liên kết, liên doanh với các nhà khoa học, các doanh nghiệp để không ngừng tăng cường nguồn vốn xã hội và nguồn vốn con người.

Tăng cường huy động vốn từ các thành phần kinh tế và từ ngân sách Nhà nước để không ngừng cải thiện nguồn vốn tài chính và nguồn vốn vật chất.

Tăng cường tuyên truyền, phổ biến các chính sách, các hướng dẫn đến người dân. Đồng thời tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong giám sát và thực hành chiến lược sinh kế. Qua đó góp phần nâng cao nguồn vốn sinh kế.

4. KẾT LUẬN

Huyện Thọ Xuân đã hoàn thành và đạt chuẩn huyện NTM năm 2019. Đến năm 2021 huyện đã có 8 xã đạt chuẩn NTM nâng cao và 2 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu. Nhìn chung huyện có vị trí địa lý, khí hậu, tài nguyên đất đai, nguồn nước và các nguồn vốn để phát triển sinh kế trồng trọt, chăn nuôi, NTTS, làng nghề và dịch vụ bền vững. Gần đây cả 5 nguồn vốn sinh kế (tự nhiên, xã hội, tài chính, vật chất, con người) đều đã được quan tâm đầu tư và chú trọng phát triển. Qua đó góp phần nâng cao tính bền vững của sinh kế trong XDNTM. Kết quả nghiên cứu cho thấy nguồn vốn để phát triển sinh kế trồng trọt được đánh giá ở mức cao ở cả 3 vùng. Nguồn vốn để phát triển sinh kế chăn nuôi được đánh giá ở mức cao ở vùng 1, vùng 2 và ở mức trung bình ở vùng 3. Nguồn vốn để phát triển sinh kế NTTS được đánh giá ở mức cao tại vùng 2 và ở mức thấp ở 2 vùng còn lại. Nguồn vốn để phát triển sinh kế làng nghề được đánh giá ở mức cao tại vùng 2 và ở mức rất cao tại vùng 1

và vùng 3. Nguồn vốn để phát triển sinh kế dịch vụ được đánh giá ở mức rất cao tại vùng 1 và ở mức cao tại vùng 2 và vùng 3.

Để phát triển sinh kế bền vững trong quá trình XDNTM cần: xây dựng chiến lược sinh kế bền vững theo vùng và theo từng sinh kế; phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung nhân rộng mô hình sinh kế bền vững; nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn sinh kế; quản lý sử dụng nguồn vốn sinh kế theo hướng linh hoạt, hiệu quả; tăng cường liên kết, liên doanh; tăng cường huy động vốn; tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách và hướng dẫn; tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong giám sát và thực hành chiến lược sinh kế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Asian Development Bank (2001). Human capital of the poor in Vietnam, Manila.
2. Ban chấp hành Trung ương (2022). Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 16/06/2022, Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
3. Bebbington, A. (1999). Capitals and capabilities: A framework for analyzing peasant viability, rural livelihoods, and poverty. *World Development*. Vol. 27, No. 27, pp. 2021-2034.
4. Bourdieu, P. (1986). The Forms of Capital. In J. G. Richardson (Ed.), *Handbook of Theory and Research for the Sociology of Education* (pp. 241-258). New York: Greenwood.
5. Bùi Quang Bình (2009). Vốn con người và đầu tư vào vốn con người. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng*. Số 2(31). Trang 1-7.
6. Chambers, R. & Conway, G.R (1992). Sustainable Rural Livelihoods: Practical Concepts for the 21st Century”, Discussion Paper 296, Institute of Development Studies.
7. Dang Nguyen Anh & David Meyer (1999). Impact of human capital on joint-venture investment in Vietnam”, *World Development*. Vol. 27, No. 8, pp. 1413-1426
8. DFID- Department for International Development (1999). Sustainable Livelihoods Guidance Sheets: Framework. [online] Department for International Development. UK. Available at: <http://www.enonline.net/pool/files/ife/secti_on2.pdf>. xem ngày 14/02/2022.
9. Ellis, F. (1999). Livelihoods. Deversification and Agrarian Change. In F. Ellis (Ed.), *Rural Livelihoods and Diversity in Developing Countries*. Oxford University Press.
10. Filipe, P. (2005). The right to land a livelihood: The dynamics of land tenure systems in Conda. Amboim and Sumbe municipalities. Norwegian People’s Aid.

11. Hanstad, T., R. Nielsen & J. Brown (2004). Land and livelihoods: Making land rights real for India's rural poor. LSP Working Paper 12. Food and Agriculture Organization Livelihood Support Program. Rome.
12. Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS, Nhà xuất bản Thống kê. Hà Nội.
13. Oluremi, T. (2003). Women and household sustenance. Changing livelihoods and survival strategies in the peri-urban areas of Ibadan. *Environment and Urbanization*. Vol. 15. No. 1. pp. 118-119.
14. Likert, R. (1932). A Technique for the Measurement of Attitudes. *Archives of Psychology*, Vol. 140, No. 55.
15. Lin, N. (1999). Building a Network Theory of Social Capital. *Connections*, 22(2), 28-51.
16. Mincer, A. J. (1974). *Schooling, Experience and Earnings*, Columbia University Press.
17. Ngô Đức Thịnh (2008). Tiếp cận nông thôn Việt Nam từ mạng lưới xã hội và vốn xã hội cho phát triển. Truy cập ngày 20/04/2022 tại <https://tapchiconsan.org.vn/web/guest/nguyen-cu/-/2018/1537/tiep-can-nong-thon-viet-nam-tu-mang-luoi-xa-hoi-va-von-xa-hoi-cho-phat-trien.aspx>
18. Nguyễn Duy Thắng (2007). Sử dụng vốn xã hội trong chiến lược sinh kế của nông dân ven đô Hà Nội dưới tác động của đô thị hóa. *Tạp chí Xã hội học*, số 4, tr. 37-47.
19. Nguyễn Văn Sửu (2010). Khung sinh kế bền vững: Một cách tiếp cận toàn diện về phát triển và giảm nghèo. *Tạp chí Dân tộc học*, số 2, tr. 3-12.
20. Nguyễn Vũ Hoàng (2008). Vốn xã hội trong đô thị: Một nghiên cứu nhân học về hành động tập thể ở một dự án phát triển đô thị tại Hà Nội. *Tạp chí Dân tộc học*. số 5, tr. 11-26.
21. Scoones, I. (1998). Sustainable rural livelihoods. A framework for analysis. *ISD Working Paper 72*.
22. Trần Đức Viên, Nguyễn Quang Vinh & Mai Văn Thành (2001). *Phân cấp trong quản lý tài nguyên rừng và sinh kế người dân*. Nxb Nông nghiệp. Hà Nội.
23. UBND huyện Thọ Xuân (2021^a). Báo cáo số 642/BC-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện Thọ Xuân về Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới năm 2021, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm năm 2022.
24. UBND huyện Thọ Xuân (2021^b). Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thọ Xuân.
25. UBND huyện Thọ Xuân (2021^c). Niên giám thống kê huyện Thọ Xuân.
26. Walker, K. L. M. (2008). From covert to overt: Everyday peasant politics in China and the implications for transnational agrarian movements. *Journal of Agrarian Change*. Vol. 8. No. 2 and 3. pp. 462-488.

ASSESSMENT OF LIVELIHOOD RESOURCES IN NEW RURAL CONSTRUCTION IN THO XUAN DISTRICT, THANH HOA PROVINCE

Do Dinh Hieu, Do Thi Tam

Vietnam National University of Agriculture

SUMMARY

The article aims to assess the livelihood resources and propose solutions to develop sustainable livelihoods in new rural construction in the Tho Xuan district. The research uses the following methods: secondary survey, selection of research sites, primary survey, and evaluation according to Likert's 5-level scale. Using the random sampling method to select 450 households for the survey. The results show that livelihood sources for crops were assessed at a high level in all three regions. Livelihood sources for livestock were assessed at a high level in Region 1 and Region 2 and a medium level in Region 3. Resources for aquaculture livelihood were assessed at a high level in Region 2 and a medium level in regions 1 and 3. Livelihood resources for craft villages were evaluated at a high level in region 2 and a very high level in regions 1 and 3. Resources for service livelihood were evaluated at a very high level in Region 1 and a high level in Region 2 and Region 3. To develop sustainable livelihoods, it is necessary to develop regional livelihood strategies; develop concentrated commodity production areas and replicate sustainable livelihood models; improve access to livelihood capital; manage and use livelihood capital flexibly and effectively; strengthen linkages, joint ventures, and capital mobilization; strengthen propaganda and dissemination of policies and increase community participation.

Keywords: Livelihood resources, new countryside, sustainable livelihood, Tho Xuan district.

Ngày nhận bài : 17/8/2022

Ngày phản biện : 17/9/2022

Ngày quyết định đăng : 28/9/2022